

Số HD	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 10/12/2024			Tổng kinh phí (điều chỉnh)	Năm 2024			Năm 2025			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
		Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1121.2	Hoạt động 1121.2. Tổ chức đào tạo, tập huấn về biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai và lập kế hoạch quản lý rủi ro cho cộng đồng địa phương, dựa trên dữ liệu phân tích theo giới, kiến thức truyền thống, thực hành tốt, và công nghệ hiện đại	67.195	-	67.195	67.195	-	-	-	-	-	34.002	-	34.002	33.193	-	33.193	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1121.3	Hoạt động 1121.3. Hỗ trợ việc xây dựng các giải pháp giảm nhẹ rủi ro dựa vào cộng đồng có sự tham gia và các kế hoạch hành động đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của cả phụ nữ và nam giới để triển khai thực hiện	64.300	-	64.300	64.300	-	-	-	-	-	34.300	-	34.300	30.000	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1122	Đầu ra 1122. Các chính sách/kế hoạch quản lý và đồng quản lý cấp tỉnh vùng ven biển và được tăng cường, với vai trò và sự tham gia của các cộng đồng dễ bị tổn thương khu vực ven biển, đặc biệt là phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo (phù hợp với Nghị quyết số 36/NQ-TW của Bộ Chính trị về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển và Luật Thủy sản)	37.295	-	37.295	37.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.295	-	37.295	-	-	-	-	-	-	-	
1122.1	Hoạt động 1122.1. Hỗ trợ xây dựng các kế hoạch dự lịch sinh thái ven biển của tỉnh	16.718	-	16.718	16.718	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.718	-	16.718	-	-	-	-	-	-	-	
1122.2	Hoạt động 1122.2. Hỗ trợ xây dựng các kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu cấp tỉnh và các cơ chế giám sát và đánh giá	16.718	-	16.718	16.718	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.718	-	16.718	-	-	-	-	-	-	-	
1122.3	Hoạt động 1122.3. Hỗ trợ xây dựng kế hoạch đồng quản lý tài nguyên biển và ven biển cấp tỉnh	3.859	-	3.859	3.859	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.859	-	3.859	-	-	-	-	-	-	-	
II	Hợp phần 2. Tăng cường năng lực và sự lãnh đạo của phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo để triển khai các giải pháp giảm nhẹ rủi ro thiên nhiên cho kinh tế biển và sinh kế bền vững, với đồng lợi ích về thích ứng và bảo tồn đa dạng sinh học	487.691	-	487.691	487.691	-	-	-	-	-	129.899	-	129.899	174.192	-	174.192	140.141	-	140.141	43.459	-	43.459	-	-	-	
1210	<i>Tiêu Hợp phần 1210. Tăng khả năng tiếp cận tài chính cho phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo trong các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên để áp dụng các giải pháp giảm nhẹ rủi ro thiên nhiên trong đồng quản lý và phát triển kinh doanh</i>	273.145	-	273.145	273.145	-	-	-	-	-	95.199	-	95.199	110.520	-	110.520	49.800	-	49.800	17.626	-	17.626	-	-	-	
1211	Đầu ra 1211. Các chương trình tài chính toàn diện cho các giải pháp giảm nhẹ rủi ro thiên nhiên do các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo triển khai để hỗ trợ các sáng kiến đồng quản lý và kinh doanh của phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	183.125	-	183.125	183.125	-	-	-	-	-	71.199	-	71.199	64.800	-	64.800	29.500	-	29.500	17.626	-	17.626	-	-	-	
1211.3	Hoạt động 1211.3. Thiết kế các chương trình tài trợ do phụ nữ lãnh đạo cho các giải pháp giảm nhẹ rủi ro thiên nhiên, bao gồm quỹ hỗ trợ các mô hình khởi nghiệp thân thiện với môi trường	180.040	-	180.040	180.040	-	-	-	-	-	70.000	-	70.000	64.000	-	64.000	29.000	-	29.000	17.040	-	17.040	-	-	-	
1211.4	Hoạt động 1211.4. Cấp tài trợ, đặc biệt là cho các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ, doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ lãnh đạo, hợp tác xã, để triển khai các giải pháp giảm nhẹ rủi ro thiên nhiên trong đồng quản lý và phát triển kinh doanh thân thiện với môi trường	3.085	-	3.085	3.085	-	-	-	-	-	1.199	-	1.199	800	-	800	500	-	500	586	-	586	-	-	-	

Số HD	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 10/12/2024			Tổng kinh phí (điều chỉnh)	Năm 2024			Năm 2025			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
		Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1222.2	Hoạt động 1222.2. Thiết lập CoP do phụ nữ lãnh đạo cho cộng đồng du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn để hợp tác và học hỏi	675	-	675	675	-	-	-	-	-	400	-	400	275	-	275	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1222.3	Hoạt động 1222.3. Thi điểm áp dụng các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên và tiêu chuẩn môi trường trong hoạt động du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn dựa vào tự nhiên của doanh nghiệp nhỏ và vừa và các hợp tác xã do phụ nữ làm chủ	146.034	-	146.034	146.034	-	-	-	-	-	25.300	-	25.300	40.000	-	40.000	73.192	-	73.192	7.543	-	-	7.543	-	-	
III	Hợp phần 3. Tăng cường năng lực của chính quyền, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo của các cộng đồng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên trong việc bảo vệ đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái với đồng lợi ích về thích ứng và giảm nhẹ BĐKH	3.210.747	-	3.210.747	3.210.747	-	-	-	-	-	968.790	-	968.790	1.381.588	-	1.381.588	463.610	-	463.610	396.760	-	-	396.760	-	-	
1320	<i>Tiêu Hợp phần 1320. Thi điểm tăng diện tích và chất lượng rừng ngập mặn để cung cấp các dịch vụ giảm nhẹ và thích ứng của hệ sinh thái dựa trên đa dạng sinh học cũng như sinh kế cho các cộng đồng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt là phụ nữ</i>	3.210.747	-	3.210.747	3.210.747	-	-	-	-	-	968.789	-	968.789	1.381.588	-	1.381.588	463.610	-	463.610	396.760	-	-	396.760	-	-	
1321	Đầu ra 1321. Rừng ngập mặn do các cộng đồng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ trồng, phục hồi và quản lý nhằm cung cấp nơi cư trú cho đa dạng sinh học, nâng cao khả năng thích ứng của các hệ sinh thái, tăng khả năng hấp thụ cacbon, mang lại lợi ích cho các cộng đồng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt là phụ nữ	2.586.394	-	2.586.394	2.586.394	-	-	-	-	-	771.716	-	771.716	1.211.588	-	1.211.588	326.610	-	326.610	276.480	-	-	276.480	-	-	
1321.3	Hoạt động 1321.3. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng và các tổ bảo vệ rừng, đặc biệt là phụ nữ, về phục hồi và quản lý rừng ngập mặn	7.716	-	7.716	7.716	-	-	-	-	-	7.716	-	7.716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1321.4	Hoạt động 1321.4. Thực hiện phục hồi rừng ngập mặn tại chỗ có sự tham gia của phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo.	2.389.388	-	2.389.388	2.389.388	-	-	-	-	-	710.000	-	710.000	1.129.388	-	1.129.388	300.000	-	300.000	250.000	-	-	250.000	-	-	
1321.5	Hoạt động 1321.5. Thực hiện giám sát rừng ngập mặn, bao gồm kiểm kê trữ lượng cacbon	19.290	-	19.290	19.290	-	-	-	-	-	4.000	-	4.000	5.000	-	5.000	5.001	-	5.001	5.289	-	-	5.289	-	-	
1321.7	Hoạt động 1321.7. Thành lập vườn cây sruu tập, vườn ươm cây đầu dòng	170.000	-	170.000	170.000	-	-	-	-	-	50.000	-	50.000	77.200	-	77.200	21.609	-	21.609	21.191	-	-	21.191	-	-	
1322	Đầu ra 1322. Thi điểm trồng rừng ngập mặn phân tán do cộng đồng chủ trì, triển khai bởi các cộng đồng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ tại các diện tích nuôi trồng thủy sản dựa vào cộng đồng, mang lại lợi ích cho sinh kế rừng ngập mặn tổng hợp dựa vào tự nhiên của các cộng đồng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ	624.353	-	624.353	624.353	-	-	-	-	-	197.073	-	197.073	170.000	-	170.000	137.000	-	137.000	120.280	-	-	120.280	-	-	
1322.2	Hoạt động 1322.2. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng, đặc biệt phụ nữ, về kỹ thuật trồng cây phân tán và chăm sóc rừng ngập mặn	7.074	-	7.074	7.074	-	-	-	-	-	7.074	-	7.074	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1322.3	Hoạt động 1322.3. Tiến hành trồng thi điểm rừng ngập mặn phân tán có mục tiêu với sự tham gia của phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	617.279	-	617.279	617.279	-	-	-	-	-	189.999	-	189.999	170.000	-	170.000	137.000	-	137.000	120.280	-	-	120.280	-	-	
IV	Quản lý dự án	220.020	-	220.020	220.020	-	-	-	-	-	64.989	-	64.989	63.025	-	63.025	57.004	-	57.004	35.002	-	-	35.002	-	-	

Số HD	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 10/12/2024			Tổng kinh phí (điều chỉnh)	Năm 2024			Năm 2025			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
		Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
4.1	Nhân sự dự án	176.619	-	176.619	176.619	-	-	-	-	-	49.309	-	49.309	48.324	-	48.324	48.324	-	48.324	30.663	-	30.663	-	-	-	
	<i>Cán bộ kỹ thuật</i>	104.803	-	104.803	73.362	-	-	-	-	-	20.961	-	20.961	20.961	-	20.961	20.961	-	20.961	10.480	-	10.480	-	-	-	
	<i>Cán bộ kế toán</i>	71.817	-	71.817	50.272	-	-	-	-	-	14.364	-	14.364	14.363	-	14.363	14.363	-	14.363	7.183	-	7.183	-	-	-	
	<i>Tư vấn ngắn hạn hỗ trợ (đấu thầu, xây dựng điều khoản tham chiếu, tư vấn kỹ thuật...)</i>	-	-	-	52.985	-	-	-	-	-	13.985	-	13.985	13.000	-	13.000	13.000	-	13.000	13.000	-	13.000	-	-	-	
4.2	Chi phí hoạt động (in ấn, phí ngân hàng, dịch tài liệu, phiên dịch...)	19.290	-	19.290	13.503	-	-	-	-	-	3.858	-	3.858	3.858	-	3.858	3.858	-	3.858	1.929	-	1.929	-	-	-	
4.3	Hội thảo, họp rà soát tiến độ dự án tại Ban QLDA	9.645	-	9.645	6.752	-	-	-	-	-	1.929	-	1.929	1.929	-	1.929	1.929	-	1.929	965	-	965	-	-	-	
4.4	Chi phí đi lại cho Ban QLDA	14.466	-	14.466	10.125	-	-	-	-	-	2.893	-	2.893	2.893	-	2.893	2.893	-	2.893	1.446	-	1.446	-	-	-	
4.5	Mua sắm máy móc thiết bị văn phòng, công cụ dụng cụ văn phòng	-	-	-	13.021	-	-	-	-	-	7.000	-	7.000	6.021	-	6.021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	TỔNG NGUỒN VỐN ODA	4.267.289	-	4.267.289	4.267.289	-	-	-	-	-	1.325.380	-	1.325.380	1.744.006	-	1.744.006	710.050	-	710.050	487.853	-	487.853				
B. NGUỒN VỐN ĐỐI ƯNG																										
5.1	Phụ cấp làm thêm giờ và tiền công	114.580	114.580	-	114.580	5.208	5.208	-	20.833	20.833	-	20.833	20.833	-	20.833	20.833	-	20.833	20.833	20.833	20.833	-	20.833	5.208	5.208	
5.2	Chi mua vật tư văn phòng	42.216	42.216	-	42.216	2.520	2.520	-	7.561	7.561	-	7.561	7.561	-	7.561	7.561	-	7.561	7.561	7.561	7.561	-	7.561	1.890	1.890	
5.3	Chi thanh toán thông tin, liên lạc	6.146	6.146	-	6.146	367	367	-	1.101	1.101	-	1.101	1.101	-	1.101	1.101	-	1.101	1.101	1.101	1.101	-	1.101	275	275	
5.4	Chi hội họp, tập huấn	44.569	44.569	-	44.569	2.661	2.661	-	7.982	7.982	-	7.982	7.982	-	7.982	7.982	-	7.982	7.982	7.982	7.982	-	7.982	1.996	1.996	
5.5	Chi công tác phí cho hoạt động kiểm tra, giám sát của chủ đầu tư và dự án	54.635	54.635	-	54.635	3.262	3.262	-	9.785	9.785	-	9.785	9.785	-	9.785	9.785	-	9.785	9.785	9.785	9.785	-	9.785	2.446	2.446	
5.6	Chi phí khác	42.651	42.651	-	42.651	2.372	2.372	-	7.672	7.672	-	7.672	7.672	-	7.672	7.672	-	7.672	7.672	7.672	7.672	-	7.672	1.918	1.918	
	TỔNG NGUỒN VỐN ĐỐI ƯNG	304.796	304.796	-	304.796	16.390	16.390	-	54.935	54.935	-	54.935	54.935	-	54.935	54.935	-	54.935	54.935	-	54.935	54.935	-	13.734	13.734	
TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN		4.572.085	304.796	4.267.289	4.572.085	16.390	16.390	-	54.935	54.935	-	1.380.315	54.935	1.325.380	1.798.940	54.935	1.744.006	764.985	54.935	710.050	542.788	54.935	487.853	13.734	13.734	

* Vốn viện trợ không hoàn lại: 4.267.289 CAD, tương đương 76.755.727.243 đồng

* Vốn đối ứng tiền mặt thực hiện Dự án: 304.796 CAD, tương đương 5.482.371.333 đồng

(Tỷ giá chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phê duyệt Văn kiện dự án 1 CAD = 17.987 đồng)